

 phòng khách	 phòng ngủ	de slaapkamer Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. Ze hebben de slaapkamer blauw geverfd. Les 69 · Ruimtes & onderdelen van het huis	de woonkamer Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. Dit is onze oude woonkamer. Les 69 · Ruimtes & onderdelen van het huis
 phòng ăn	 hành lang	de gang Cái hành lang đó rất dài. Die gang is erg lang. Les 69 · Ruimtes & onderdelen van het huis	de eetkamer Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. Wij eten in de eetkamer. Les 69 · Ruimtes & onderdelen van het huis
 ban công	 vườn	de tuin Khu vườn của anh ấy rất đẹp. Zijn tuin is erg mooi. Les 69 · Ruimtes & onderdelen van het huis	het balkon Ban công có tầm nhìn ra thành phố. Een balkon biedt uitzicht over de stad. Les 69 · Ruimtes & onderdelen van het huis
 sân	 ga ra	de garage Cửa ga ra đóng tự động. De garagedeur sluit automatisch. Les 69 · Ruimtes & onderdelen van het huis	de tuin Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. De kinderen spelen in de tuin. Les 69 · Ruimtes & onderdelen van het huis

 tầng hầm	 trần nhà	het plafond Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. We hebben het plafond wit geverfd. Les 69 · Ruimtes & onderdelen van het huis	de kelder Tầng hầm này rất sạch. Deze kelder is erg schoon. Les 69 · Ruimtes & onderdelen van het huis
 mái nhà	 tường	de muur Anh ấy sơn bức tường màu xanh. Hij schilderde de muur blauw. Les 69 · Ruimtes & onderdelen van het huis	het dak Cái mái nhà đó trông cũ quá. Dat dak ziet er oud uit. Les 69 · Ruimtes & onderdelen van het huis
 phòng	 cửa	de deur Cái cửa này cần được thay thế. Deze deur moet worden vervangen. Les 58 · Thuis & basisbenodigdheden 1	de kamer Bạn có hài lòng với phòng của mình không? Ben je blij met je kamer? Les 58 · Thuis & basisbenodigdheden 1
 chìa khóa	 cửa sổ	het raam Cửa sổ rất sạch. Het raam is erg schoon. Les 58 · Thuis & basisbenodigdheden 1	de sleutel Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. Ik denk dat ik mijn sleutel kwijt ben. Les 58 · Thuis & basisbenodigdheden 1

 ánh sáng	 công tắc	de schakelaar Công tắc đèn ở trên tường. De schakelaar voor het licht zit op de muur. Les 58 · Thuis & basisbenodigdheden 1	het licht Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. Deze kamer krijgt veel licht. Les 58 · Thuis & basisbenodigdheden 1
 giường	 nhà bếp	de keuken Nhà bếp này rất sạch sẽ. Deze keuken is erg schoon. Les 58 · Thuis & basisbenodigdheden 1	het bed Tôi vẫn cần mua một cái giường. Ik moet nog steeds een bed kopen. Les 58 · Thuis & basisbenodigdheden 1
 nhà vệ sinh	 tắm	de douche Họ tắm mỗi ngày. Zij nemen dagelijks een douche. Les 58 · Thuis & basisbenodigdheden 1	de badkamer Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. Ze gebruikt vaak de badkamer. Les 58 · Thuis & basisbenodigdheden 1
 Wi-Fi	 địa chỉ	het adres Địa chỉ của bạn là gì? Wat is je adres? Les 58 · Thuis & basisbenodigdheden 1	de wifi Quán này có Wi-Fi không? Heeft deze bar wifi? Les 58 · Thuis & basisbenodigdheden 1

 ghế sofa	 cái bàn	de tafel Đây có phải là cái bàn mới không? Is dit een nieuwe tafel? Les 67 · Thuis & basisbenodigdheden 2	de bank Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. Deze bank is erg comfortabel. Les 67 · Thuis & basisbenodigdheden 2
 ghế	 tủ quần áo	de kledingkast Tủ quần áo đầy quần áo. De kledingkast zit vol met kleren. Les 67 · Thuis & basisbenodigdheden 2	de stoel Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. Fred zit altijd in de stoel. Les 67 · Thuis & basisbenodigdheden 2
 kệ	 tủ lạnh	de koelkast Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. De koelkast houdt eten koud. Les 67 · Thuis & basisbenodigdheden 2	de plank Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. Ik moet mijn plank schoonmaken. Les 67 · Thuis & basisbenodigdheden 2
 ngăn đá	 bếp	het fornuis Anh ấy thường xuyên dùng bếp. Hij gebruikt het fornuis vaak. Les 67 · Thuis & basisbenodigdheden 2	de vriezer Ngăn đá đã đầy rồi. De vriezer zit vol. Les 67 · Thuis & basisbenodigdheden 2

 lò nướng	 bồn rửa	de gootsteen Bồn rửa bát đang đầy đĩa. De gootsteen staat vol met borden. Les 67 · Thuis & basisbenodigdheden 2	de oven Cái lò nướng này rất nóng. Deze oven wordt erg heet. Les 67 · Thuis & basisbenodigdheden 2
 đèn	 thùng rác	de prullenbak Daniel đã đổ thùng rác. Daniel heeft de prullenbak geleegd. Les 67 · Thuis & basisbenodigdheden 2	de lamp Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. Mijn moeder gebruikt een lamp om te lezen. Les 67 · Thuis & basisbenodigdheden 2
 đồng hồ	 máy tính	de computer Tôi dùng máy tính để làm việc. Ik gebruik een computer voor mijn werk. Les 68 · Voorwerpen thuis — apparaten & meub...	de klok Chiếc đồng hồ chỉ giờ. De klok geeft de tijd aan. Les 68 · Voorwerpen thuis — apparaten & meub...
 khung	 đài phát thanh	de radio Tôi nghe đài phát thanh. Ik luister naar de radio. Les 68 · Voorwerpen thuis — apparaten & meub...	de lijst Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. Hij schilderde de houten lijst. Les 68 · Voorwerpen thuis — apparaten & meub...

 máy ảnh	 lò sưởi	de open haard Lửa cháy trong lò sưởi. Het vuur brandt in de open haard. Les 68 · Voorwerpen thuis — apparaten & meub...	de camera Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. Ik heb een nieuwe camera gekocht. Les 68 · Voorwerpen thuis — apparaten & meub...
 ghế bành	 tủ bát	de kast Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. De borden staan in de kast. Les 68 · Voorwerpen thuis — apparaten & meub...	de leunstoel Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. Hij rust in de leunstoel. Les 68 · Voorwerpen thuis — apparaten & meub...
 tủ sách	 ngăn kéo	de lade Chìa khóa ở trong ngăn kéo. De sleutels liggen in de lade. Les 68 · Voorwerpen thuis — apparaten & meub...	de boekenkast Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. Hij heeft een nieuwe boekenkast gekocht. Les 68 · Voorwerpen thuis — apparaten & meub...
 sảnh	 thảm	het kleed Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. De kat slaapt op het kleed. Les 68 · Voorwerpen thuis — apparaten & meub...	de hal Chúng tôi đã đợi ở sảnh. We wachtten in de hal. Les 68 · Voorwerpen thuis — apparaten & meub...